

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: 24h.

III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Bà Rịa, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mã số thuế: 3500100424



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26



53
CH
NG
M
VIT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, trước ngày 1 tháng 1 năm 2019 là Trưởng ban)
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số : TNRUB/018.HCM.19

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ THANH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0185-2018-038-1


NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2018-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.082.235.935	175.274.480.407
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.256.588.609	31.858.870.992
Tiền	111		1.256.588.609	6.858.870.992
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168.000.000.000	115.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	168.000.000.000	115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.304.857.578	11.074.028.442
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	8.752.891.100	7.340.931.392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	340.000.000	4.068.466.262
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.287.522.153	4.846.186.463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.075.555.675)	(5.181.555.675)
Hàng tồn kho	140	4.7	25.518.058.943	17.248.090.857
Hàng tồn kho	141		25.518.058.943	17.248.090.857
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.730.805	93.490.116
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	2.730.805	93.490.116
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.802.478.098	165.700.570.702
Tài sản cố định	220		60.810.420.142	50.136.161.125
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	60.753.753.477	50.022.827.792
Nguyên giá	222		130.024.292.199	116.299.311.121
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.270.538.722)	(66.276.483.329)
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	56.666.665	113.333.333
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283.333.335)	(226.666.667)
Tài sản dở dang dài hạn	240		56.180.684.881	66.881.924.323
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	56.180.684.881	66.881.924.323
Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.811.175.704	46.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	253	4.11	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.000.197.371	1.871.309.550
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	3.873.718.350	1.729.630.529
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	126.479.021	141.679.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.884.714.033	340.975.051.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		27.847.898.273	27.203.575.785
Nợ ngắn hạn	310		18.847.898.273	21.203.575.785
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	918.432.119	1.140.746.351
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632.600.000	632.600.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.15	790.861.913	707.887.210
Phải trả người lao động	314		4.156.072.075	7.089.961.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.411.376.126	1.471.801.823
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	2.157.706.942	1.851.532.438
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.18	8.780.849.098	8.309.046.608
Nợ dài hạn	330		9.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	4.17	9.000.000.000	6.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	326.036.815.760	313.771.475.324
Vốn chủ sở hữu	410		326.036.815.760	313.771.475.324
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95.474.011.654	94.077.963.251
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.062.804.106	27.193.512.073
- Các năm trước	421a		-	-
- Năm nay	421b		38.062.804.106	27.193.512.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.884.714.033	340.975.051.109



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 9 tháng 3 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.544.782.962	68.382.022.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	59.544.782.962	68.382.022.759
Giá vốn hàng bán	11	5.2	54.844.679.844	60.856.750.029
Lợi nhuận gộp	20		4.700.103.118	7.525.272.730
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	44.061.199.752	24.402.989.888
Chi phí tài chính	22	5.4	89.134.247	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		89.134.247	-
Chi phí bán hàng	25	5.5	90.443.182	394.257.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.515.744.824	10.446.949.385
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.065.980.617	21.087.055.480
Thu nhập khác	31	5.7	3.334.476.691	10.156.068.248
Chi phí khác	32	5.8	6.075.272.251	926.536.150
Lợi nhuận khác	40		(2.740.795.560)	9.229.532.098
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.325.185.057	30.316.587.578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1.247.180.951	3.070.970.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	15.200.000	52.105.337
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.062.804.106	27.193.512.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.518	1.028
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.518	1.028



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc

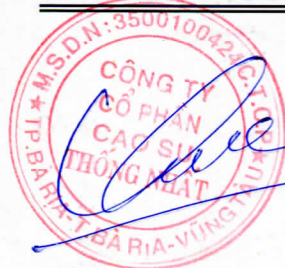
TP. Bà Rịa, ngày 9 tháng 3 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/ người lập bảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.325.185.057	30.316.587.578
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.602.136.157	6.062.192.624
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(106.000.000)	(304.600.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.806.191.071)	(32.665.419.721)
Chi phí lãi vay	06	89.134.247	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(895.735.610)	3.408.760.481
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.075.732.619)	723.322.977
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(8.269.968.086)	1.229.150.119
Tăng các khoản phải trả	11	267.120.545	2.641.682.588
Tăng chi phí trả trước	12	(2.144.087.821)	(825.364.699)
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.134.247)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.296.451.187)	(2.930.357.224)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.032.161.180)	(7.346.124.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.536.150.205)	(3.098.930.358)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.819.493.774)	(14.426.876.087)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.902.735.623	11.522.757.288
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	(85.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.092.696.973	21.819.381.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.175.938.822	(66.084.737.243)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.242.071.000)	(17.281.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.242.071.000)	(17.281.832.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(30.602.282.383)	(86.465.499.601)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	31.858.870.992	118.324.370.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	1.256.588.609	31.858.870.992



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 9 tháng 3 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng (tạm ngừng hoạt động từ tháng 6 năm 2019)

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng công nhân viên của Công ty là 265 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 335 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong thời gian 6 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương hợp tác thực hiện dự án trồng chuối cây mô và mít ứng dụng công nghệ cao theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HTKD”) ngày 31 tháng 7 năm 2018, theo đó :

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Kế toán đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh này như sau:

- Khoản vốn mà Công ty nhận được từ đối tác (Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương) được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "phải trả dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong vòng 12 tháng tới sẽ được trình bày như khoản "phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán.
- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản tương ứng phần được chia/được phân bổ theo thỏa thuận của HTKD.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.15 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng, đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.17 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	283.906.419	604.928.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	972.682.190	6.253.942.420
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (không quá 3 tháng)	-	25.000.000.000
	1.256.588.609	31.858.870.992

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 6,4% đến 6,8%/ năm, trong đó:		
- Ngắn hạn	168.000.000.000	115.000.000.000
- Dài hạn	-	20.000.000.000
	168.000.000.000	135.000.000.000

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.099.180.000	4.129.180.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	2.898.000.000	-
Các khách hàng khác	1.755.711.100	3.725.889.512
Cộng phải thu khách hàng	8.752.891.100	7.340.931.392
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.757.735.675)	(4.863.735.675)
Giá trị thuần	3.995.155.425	2.477.195.717

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Bên thứ ba - khác	-	3.728.466.262
	340.000.000	4.068.466.262

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi dự thu	5.697.711.111	3.729.208.332
Ứng trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	382.000.000	388.000.000
Tạm ứng nhân viên	177.939.600	66.900.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu bên đối tác của HTKD	320.754.677	-
Phải thu khác	704.116.765	657.078.131
Cộng phải thu khác	7.287.522.153	4.846.186.463
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	6.969.702.153	4.528.366.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	Số dư nợ quá hạn VND	31/12/2019 trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	31/12/2018 trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.757.735.675	4.757.735.675	4.863.735.675	4.863.735.675
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	5.075.555.675	5.075.555.675	5.181.555.675	5.181.555.675

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.417.000.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và 658.555.675 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.181.555.675	5.531.082.359
Hoàn nhập trong năm	(106.000.000)	(304.600.000)
Xóa nợ trong năm	-	(44.926.684)
Số dư cuối năm	5.075.555.675	5.181.555.675

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ là 323.970.569 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nguyên vật liệu	2.845.795.237	1.442.193.788
Công cụ dụng cụ	806.691.229	619.396.298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.325.688.065	1.034.132.591
Thành phẩm	15.539.884.412	14.152.368.180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.518.058.943	17.248.090.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	25.518.058.943	17.248.090.857

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2019	40.242.087.389	22.483.315.914	6.229.832.989	629.260.693	46.714.814.136	116.299.311.121
Tăng từ XDCB	1.263.130.524	-	260.000.000	-	13.411.589.917	14.934.720.441
Mua sắm tài sản	4.394.419.037	105.000.000	-	-	-	4.499.419.037
Thanh lý	(2.675.604.264)	(57.496.725)	-	(254.432.526)	(2.721.624.885)	(5.709.158.400)
Số dư 31/12/2019	43.224.032.686	22.530.819.189	6.489.832.989	374.828.167	57.404.779.168	130.024.292.199
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2019	35.686.320.074	15.345.346.659	3.000.794.964	629.260.693	11.614.760.939	66.276.483.329
Khấu hao	1.808.586.633	1.550.645.487	552.419.326	-	2.633.818.043	6.545.469.489
Thanh lý	(2.170.597.282)	(57.496.725)	-	(254.432.526)	(1.068.887.563)	(3.551.414.096)
Số dư 31/12/2019	35.324.309.425	16.838.495.421	3.553.214.290	374.828.167	13.179.691.419	69.270.538.722
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2019	4.555.767.315	7.137.969.255	3.229.038.025	-	35.100.053.197	50.022.827.792
Ngày 31/12/2019	7.899.723.261	5.692.323.768	2.936.618.699	-	44.225.087.749	60.753.753.477

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.943.119.007 VND (31 tháng 12 năm 2018 là 31.792.786.302 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình ngưng sử dụng chờ thanh lý là 2.884.277.969 VND (31 tháng 12 năm 2018 là 283.938.086 VND).

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 309.851.108 VND.

Trong năm, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Phong Phú và Hòa Bình 2 và chi tiết như sau :

Nông trường	Số lượng cây	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Phong Phú	5.287	706.402.429	(271.896.316)	434.506.113
- Hòa Bình 2	22.675	2.015.222.456	(796.991.247)	1.218.231.209
	27.962	2.721.624.885	(1.068.887.563)	1.652.737.322

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý vườn cây VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	340.000.000
Vào ngày 31/12/2019	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	226.666.667
Khấu hao trong năm	56.666.668
Vào ngày 31/12/2019	283.333.335
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	113.333.333
Vào ngày 31/12/2019	56.666.665

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Điều chỉnh giảm VND	Vào ngày 31/12/2019 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	57.671.082.030	2.689.147.382	(11.187.111.738)	(1.298.415.199)	47.874.702.475
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	8.405.663.914	1.188.329.147	(2.224.478.179)	-	7.369.514.882
Chi phí XD CB khác	805.178.379	1.654.419.669	(1.523.130.524)	-	936.467.524
	66.881.924.323	5.531.896.198	(14.934.720.441)	(1.298.415.199)	56.180.684.881

4.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong năm 2019, Công ty nhận được cổ tức được chia cho năm 2018 từ khoản đầu tư này là 33.480.000.239 VND.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	164.910.087	249.898.150
Chi phí cải tạo	1.207.764.332	1.168.252.280
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	2.466.062.472	197.700.000
Chi phí khác	34.981.459	113.780.099
	3.873.718.350	1.729.630.529

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.729.630.529	904.265.830
Tăng trong năm	4.271.010.151	2.016.698.234
Phân bổ trong năm	(2.126.922.330)	(1.191.333.535)
Số dư cuối năm	3.873.718.350	1.729.630.529

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Dự phòng phải thu khó đòi	126.479.021	141.679.021
	126.479.021	141.679.021

Tình hình biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	141.679.021	193.784.358
Ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(15.200.000)	(52.105.337)
Số dư cuối năm	126.479.021	141.679.021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.14 Phải trả người bán - ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hai Sơn	648.538.865	581.914.801
Nguyễn Thị Thu Hồng	92.000.731	-
Các nhà cung cấp khác	177.892.523	558.831.550
	918.432.119	1.140.746.351

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	654.489.584	1.014.882.585
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(654.489.584)	(1.014.882.585)
Số dư cuối năm	-	-

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Vào ngày 01/01/2019 (phải thu)/phải trả VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Vào ngày 31/12/2019 (phải thu)/phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	509.670.604	2.330.343.072	(2.190.417.957)	649.595.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.538.030	1.247.180.951	(1.296.451.187)	140.267.794
Thuế thu nhập cá nhân	7.809.456	559.494.865	(570.035.126)	(2.730.805)
Thuế tài nguyên	869.120	6.713.240	(6.583.960)	998.400
Tiền thuê đất	(93.490.116)	7.899.496.173	(7.806.006.057)	-
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Khác	-	45.167.309	(45.167.309)	-
Tổng cộng	614.397.094	12.095.395.610	(11.921.661.596)	788.131.108
Trong đó:				
Phải trả	707.887.210			790.861.913
Phải thu	(93.490.116)			(2.730.805)

4.16 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí ăn giữa ca	308.056.148	125.886.624
Chi phí phụ cấp cho người lao động	976.173.703	-
Chi phí thuê đất	-	1.298.415.199
Chi phí khác	127.146.275	47.500.000
	1.411.376.126	1.471.801.823

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.17 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.257.752.468	1.212.323.468
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	643.883.356	389.960.250
Phải trả khác (a)	256.071.118	249.248.720
	2.157.706.942	1.851.532.438
Dài hạn		
Phải trả bên đối tác của HTKD (b)	9.000.000.000	6.000.000.000
	9.000.000.000	6.000.000.000

(a) Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận vốn góp từ Công ty TNHH Phát triển Thái Dương là 9 tỷ VND.

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.309.046.608	7.223.915.146
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	6.965.963.670	7.914.856.062
Sử dụng quỹ trong năm	(6.494.161.180)	(6.829.724.600)
Số dư cuối năm	8.780.849.098	8.309.046.608

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2018	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.193.512.073	27.193.512.073
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.060.000.000	(1.060.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.914.856.062)	(7.914.856.062)
Chia cổ tức	-	-	(17.325.000.000)	(17.325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
Số dư 31/12/2018	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
Năm nay				
Số dư 01/01/2019	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.062.804.106	38.062.804.106
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.396.048.403	(1.396.048.403)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.965.963.670)	(6.965.963.670)
Chia cổ tức	-	-	(18.287.500.000)	(18.287.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	-	-	(544.000.000)	(544.000.000)
Số dư 31/12/2019	192.500.000.000	95.474.011.654	38.062.804.106	326.036.815.760

Trong năm 2019, các quỹ Đầu tư phát triển, Khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2019 VND	2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	18.287.500.000	17.325.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được chia theo tỷ lệ 9,5% (2017: 9%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mũ cao su	51.291.270.000	55.461.964.050
Doanh thu bán chuỗi	8.500.812.850	923.804.000
Trừ: Doanh thu bán chuỗi phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(3.353.788.508)	-
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	3.106.488.620	11.996.254.709
	59.544.782.962	68.382.022.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	59.544.782.962	68.382.022.759

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán mũ cao su	46.407.940.513	49.538.463.942
Giá vốn bán chuỗi	8.845.267.524	629.928.700
Trừ: Giá vốn bán chuỗi phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(3.674.543.185)	-
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	3.266.014.992	10.688.357.387
	54.844.679.844	60.856.750.029

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.629.416.547	24.022.277.019
Chi phí nhân công	26.085.766.388	22.035.623.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.128.206.737	5.660.594.811
Chi phí dụng cụ sản xuất	8.010.322.327	3.616.407.319
Chi phí gia công	803.091.702	2.395.973.685
Chi phí khác	3.541.491.034	1.533.276.517
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(3.674.543.185)	-
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(5.291.555.474)	(704.788.284)
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	(1.387.516.232)	2.297.385.506
	54.844.679.844	60.856.750.029

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.581.199.513	9.124.531.588
Cổ tức được chia	33.480.000.239	15.278.458.300
	44.061.199.752	24.402.989.888

5.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	89.134.247	-
	89.134.247	-

5.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí kiểm định sản phẩm	11.235.000	263.091.000
Chi phí bốc xếp	69.790.000	73.329.149
Chi phí khác	9.418.182	57.837.604
	90.443.182	394.257.753

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.841.002.232	8.147.510.788
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	37.194.439	169.674.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.812.077	356.660.042
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Trợ cấp thôi việc	565.327.818	281.013.414
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(106.000.000)	(304.600.000)
Chi phí khác	1.742.408.258	1.792.690.313
	6.515.744.824	10.446.949.385

5.7 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu thanh lý cây cao su	4.681.341.500	11.314.160.000
Thu thanh lý tài sản cố định	312.727.373	318.181.819
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.157.744.304)	(2.850.420.182)
Chi phí thanh lý tài sản	(91.333.250)	(118.693.622)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.744.991.319	8.663.228.015
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	9.109.091
Thu khác	589.485.372	1.483.731.142
	3.334.476.691	10.156.068.248

5.8 Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất phải nộp thêm cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018 theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra tỉnh	5.418.363.068	-
Tiền thuê đất của Xí nghiệp Phước Hưng năm 2019 (ngưng hoạt động)	570.984.960	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng	41.117.343	44.937.771
Chi phí lãi chậm nộp từ cổ phần hóa cho SCIC	-	880.384.313
Chi phí khác	44.806.880	1.214.066
	6.075.272.251	926.536.150

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.247.180.951	3.070.970.168
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (thuyết minh 4.13)	15.200.000	52.105.337
	1.262.380.951	3.123.075.505

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.325.185.057	30.316.587.578
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	73.510.393	925.801.781
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(33.480.000.239)	(15.278.458.300)
Chênh lệch tạm thời: Dự phòng phải thu khó đòi	(76.000.000)	(260.526.684)
Lợi nhuận chịu thuế	5.842.695.211	15.703.404.375
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành		
Trong đó:	1.131.420.875	3.070.970.168
- theo thuế suất ưu đãi 10%	36.833.350	-
- theo thuế suất ưu đãi 15%	-	209.132.118
- theo thuế suất phổ thông 20%	1.094.587.525	2.861.838.050
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung các năm trước	115.760.076	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.247.180.951	3.070.970.168

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.062.804.106	27.193.512.073
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ (VND) (*)	(8.842.050.000)	(7.409.139.468)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.220.754.106	19.784.372.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.518	1.028
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.518	1.028

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: cao su và nông sản

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su và chuỗi 2019	2018	Điều và gia công điều 2019	2018	2019	2018	Cộng
Doanh thu bán cho bên ngoài	56.606	56.386	2.939	11.996	59.545	68.382	
Giá vốn	(51.475)	(50.168)	(3.369)	(10.688)	(54.844)	(60.856)	
Chi phí bán hàng	(90)	(394)	-	-	(90)	(394)	
Kết quả bộ phận	5.041	5.824	(430)	1.308	4.611	7.132	
Chi phí không phân bổ					(6.516)	(10.447)	
Doanh thu tài chính					44.061	24.403	
Chi phí tài chính	(1.452)	9.109	(1.289)	121	(89)	-	
(Lỗ)/lãi khác					(2.741)	9.230	
Chi phí thuế TNDN					(1.262)	(3.123)	
Lợi nhuận sau thuế					38.063	27.194	
Chi phí mua sắm tài sản	11.554	14.971	-	-	11.554	14.971	
Chi phí khấu hao	5.748	5.209	854	854	6.602	6.063	
Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018					Đơn vị tính : triệu VND		
	Cao su và chuỗi 31/12/2019	31/12/2018	Điều và gia công điều 31/12/2019	31/12/2018	Cộng		
Tài sản bộ phận	350.955	335.527	2.929	5.448	353.884	340.975	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Cộng tài sản	350.955	335.527	2.929	5.448	353.884	340.975	
Nợ phải trả bộ phận	27.848	26.474	-	729	27.848	27.203	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Cộng nợ phải trả	27.848	26.474	-	729	27.848	27.203	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.257	31.859	1.257	31.859
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	168.000	135.000	168.000	135.000
Phải thu khách hàng	3.995	2.477	3.995	2.477
Phải thu khác	6.588	4.140	6.588	4.140
	179.840	173.476	179.840	173.476
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	918	1.141	918	1.141
Các khoản phải trả khác	11.311	8.111	11.311	8.111
	12.229	9.252	12.229	9.252

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh chủ yếu với các bên có liên quan trong năm như sau :

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn Bán cây cao su thanh lý	198.140.000	293.130.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng Mua nguyên liệu	499.362.000	1.241.925.000

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	2019 VND	2018 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<u>1.633.050.000</u>	<u>1.840.000.000</u>

8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng Giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 9 tháng 3 năm 2020



TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/người lập bảng

